

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2020/PHS-BTKCT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2019
(đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn
tài chính ngày 31/12/2019 (đã kiểm
toán)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, CR3-03A, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
 - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020 bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31/12/2019;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31/12/2019;
 - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31/12/2019;
 - e. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2019.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 47,5 tỷ đồng (tăng 10,1 tỷ đồng ~ 27%) so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là công ty đã

đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phần đầu đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra. Cụ thể, tổng doanh thu tăng 26,2 tỷ đồng (15%) trong đó doanh thu hoạt động tăng 20,7 tỷ đồng (12%) và tổng chi phí tăng 16,1 tỷ đồng (12%) trong đó chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 10,3 tỷ đồng (100%).

6.3 Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 (đã kiểm toán);

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 năm 2019 (đã kiểm toán) và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 (đã kiểm toán): www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính năm 2019 (đã kiểm toán);
2. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 (đã kiểm toán)

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký





Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, số 18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00350-20-1



Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		1.652.163.390.210	1.494.640.327.367
I	Tài sản tài chính		1.650.131.619.899	1.492.906.413.908
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		320.167.339.450	188.288.845.466
1.1	Tiền		280.687.339.450	2.338.977.154
1.2	Các khoản tương đương tiền		39.480.000.000	185.949.868.312
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		4.031.198.460	2.579.196.590
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000.000	80.000.000.000
4	Các khoản cho vay		1.152.505.700.729	1.175.167.952.987
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính		(6.209.462.344)	(6.051.639.641)
7	Các khoản phải thu		20.293.692.333	32.397.517.351
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính		20.293.692.333	32.397.517.351
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		906.042.782	1.151.226.550
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		14.854.588.411	15.727.015.963
12	Các khoản phải thu khác		12.908.730.609	12.935.988.148
13	Dự phòng phải thu khó đòi		(9.326.210.531)	(9.289.689.506)
II	Tài sản ngắn hạn khác		2.031.770.311	1.733.913.459
1	Tạm ứng		234.021.500	330.500.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.797.748.811	1.403.413.459
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)		24.670.500.938	17.775.495.298
II	Tài sản cố định		10.079.106.115	7.368.001.106
1	Tài sản cố định hữu hình		7.594.889.993	3.878.773.536
	Nguyên giá		29.261.905.860	24.008.451.530
	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.667.015.867)	(20.129.677.994)
3	Tài sản cố định vô hình		2.484.216.122	3.489.227.570
	Nguyên giá		8.161.659.400	8.161.659.400
	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.677.443.278)	(4.672.431.830)
V	Tài sản dài hạn khác		14.591.394.823	10.407.494.192
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn		2.158.593.638	1.888.074.824
2	Chi phí trả trước dài hạn		5.375.565.117	4.055.303.300
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		93.120.000	-
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		6.964.116.068	4.464.116.068
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			1.676.833.891.148	1.512.415.822.665

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		906.548.441.876	766.552.088.099
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		906.211.288.048	766.187.546.432
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		775.236.400.000	647.666.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	18	775.236.400.000	647.666.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	111.293.382.916	102.621.772.169
8 Phải trả người bán	320		115.116.481	165.722.331
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	4.876.090.886	1.279.855.304
11 Phải trả người lao động	323		5.830.000	4.542.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		379.476.823	376.948.073
13 Chi phí phải trả	325	21	13.772.928.606	12.302.295.614
17 Các khoản phải trả khác	329	22	532.062.336	1.770.410.941
II Nợ phải trả dài hạn	340		337.153.828	364.541.667
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		317.300.000	364.541.667
14 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	17	19.853.828	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		770.285.449.272	745.863.734.566
I Vốn chủ sở hữu	410		770.285.449.272	745.863.734.566
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.998.815.000	699.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1		700.000.000.000	700.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.376.077.650	-
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		2.376.077.650	-
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		65.534.478.972	45.864.919.566
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		63.350.375.977	49.156.785.709
7.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		2.184.102.995	(3.291.866.143)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.676.833.891.148	1.512.415.822.665

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	69.999.510	69.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	1.035.980.000	222.590.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.550.000	8.770.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	234.000.000	380.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	220.000	130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	4.728.311.767.000	3.984.269.800.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	4.588.152.077.000	3.671.652.630.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	12.941.700.000	206.687.280.000
c	<i>TSTC cầm cố</i>	021.3	59.866.560.000	59.866.560.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	67.351.360.000	46.063.260.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	78.327.490.000	291.292.200.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	77.982.490.000	193.797.200.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	345.000.000	97.495.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	57.803.535.000	45.946.400.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	3.374.990.000	61.836.170.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	49.435.441.889	52.098.812.046
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	49.435.441.889	52.098.812.046

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	49.435.441.889	52.098.812.046
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	44.338.806.235	46.829.340.445
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.096.635.654	5.269.471.601

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B02 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) 01	1.523.389.675	1.625.490.017
a	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL 01.1	1.295.749.556	1.587.964.454
b	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL 01.2	72.427.735	(68.334.675)
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL 01.3	155.212.384	105.860.238
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn 02	11.269.902.468	10.101.183.633
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 03 23	129.349.693.034	108.987.333.175
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán 06	50.210.586.426	51.452.840.902
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán 09	1.532.409.051	1.094.816.590
1.10	Doanh thu tư vấn 10	934.954.546	250.420.000
1.11	Thu nhập hoạt động khác 11	760.293.206	1.403.802.853
	Tổng doanh thu hoạt động 20	195.581.228.406	174.915.887.170
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL 21	1.208.225.048	1.804.740.069
a	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL 21.1	1.235.066.451	1.768.546.132
b	Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL 21.2	(26.841.403)	36.193.937
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu 24 11(a)	157.822.703	2.514.983.386
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh 26	1.298.954.093	1.071.016.902
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán 27 24	65.714.817.896	59.582.083.973
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán 30	2.095.489.555	1.825.205.934
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn 31	872.179.884	1.076.967.421
2.12	Chi phí khác 32 11(b)	36.521.025	(180.651.551)
	Tổng chi phí hoạt động 40	71.384.010.204	67.694.346.134

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND		
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	5.907.946.744	142.556.053	
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	288.524.752	521.805.438	
		Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.196.471.496	664.361.491	
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	6.483.647.059	7.433.271.705	
4.2		Chi phí lãi vay	52	25	26.790.151.853	29.404.933.593
		Tổng chi phí tài chính	60	33.273.798.912	36.838.205.298	
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	26	39.205.293.931	33.601.713.501
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70	57.914.596.855	37.445.983.728	
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1		Thu nhập khác	71	15.752.368	3.999.402	
8.2		Chi phí khác	72	125.000.000	-	
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80	(109.247.632)	3.999.402	
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	57.805.349.223	37.449.983.130	
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	52.329.380.085	40.743.611.742	
9.2		Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92	5.475.969.138	(3.293.628.612)	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		10.283.796.217	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	10.357.062.389	-
10.2	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27	(73.266.172)	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		47.521.553.006	37.449.983.130
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	28	679	729

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	57.805.349.223	37.449.983.130
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	36.292.416.390	20.410.798.720
Khấu hao và phân bổ	03	2.580.795.791	1.900.888.848
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	194.343.728	2.334.331.835
Chi phí lãi	05	(5.376.700.000)	3.189.100.000
Dự thu tiền lãi	06	26.790.151.853	29.404.933.593
	08	12.103.825.018	(16.418.455.556)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	(26.841.403)	36.193.937
(Giảm)/tăng chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(26.841.403)	36.193.937
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(72.427.735)	68.334.675
(Tăng)/giảm chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(72.427.735)	68.334.675
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	30	93.998.496.475	57.965.310.462
(30 = 01 + 02 + 10 + 18)			
(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(1.352.732.732)	2.145.793.349
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(60.000.000.000)	-
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	22.662.252.258	(466.950.906.553)
Giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	872.427.552	10.161.299.588
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	27.257.539	(134.431.786)
Tăng các tài sản khác	40	(2.674.040.314)	(2.701.318.690)
Tăng chi phí phải trả	41	1.196.160.820	2.871.080.030
Tăng chi phí trả trước	42	(1.714.597.169)	(239.311.392)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(7.108.114.533)	-
Tiền lãi đã trả	44	(26.515.679.681)	(29.354.753.721)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	194.577.918	(612.832.558)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	2.528.750	392.500
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	347.287.726	(90.775.231)
Tăng phải trả người lao động	48	1.288.000	3.627.000
Tăng các khoản phải trả khác	50	6.999.530.212	28.280.855.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	26.936.642.821	(398.655.971.065)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(5.291.900.800)	(1.927.098.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(5.291.900.800)	(1.927.098.800)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	-	200.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	4.154.226.008.349	4.377.415.081.627
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.021.278.908.349)	(4.289.764.181.627)
Trả cổ tức cho cổ đông	76	(22.713.348.037)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	110.233.751.963	287.650.900.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	131.878.493.984	(112.932.169.865)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	188.288.845.466	301.221.015.331
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	320.167.339.450	188.288.845.466
▪ Tiền	103.1	280.687.339.450	2.338.977.154
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	39.480.000.000	185.949.868.312

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	16.250.528.692.063	14.527.477.364.783
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(13.740.290.451.630)	(15.137.731.804.400)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	21.640.839.991.760	20.695.901.512.942
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(24.152.606.205.905)	(20.309.173.887.297)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.135.396.445)	(856.121.696)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(2.663.370.157)	(224.382.935.668)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	52.098.812.046	276.481.747.714
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	49.435.441.889	52.098.812.046
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	49.435.441.889	52.098.812.046
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	49.435.441.889	52.098.812.046

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B04 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2018	1/1/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	320.000.000.000	700.000.000.000	380.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn khác	180.000.000.000	-	-	(180.000.000.000)	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	2.376.077.650	-	-	2.376.077.650
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	2.376.077.650	-	-	2.376.077.650
Lợi nhuận chưa phân phối	8.414.936.436	45.864.919.566	40.743.611.742	(3.293.628.612)	47.521.553.006	(27.851.993.600)	45.864.919.566	65.534.478.972
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	8.413.173.967	49.156.785.709	40.743.611.742	-	42.045.583.868	-	49.156.785.709	91.202.369.577
Phân phối cổ tức	-	-	-	-	-	(23.099.838.300)	-	(23.099.838.300)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	(4.752.155.300)	-	(4.752.155.300)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	1.762.469	(3.291.866.143)	-	(3.293.628.612)	5.475.969.138	-	(3.291.866.143)	2.184.102.995
Tổng cộng	508.413.751.436	745.863.734.566	420.743.611.742	(183.293.628.612)	52.273.708.306	(27.851.993.600)	745.863.734.566	770.285.449.272

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND (31/12/2018: 700.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 198 nhân viên (31/12/2018: 213 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả cố gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay và phải thu bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng cách tham khảo chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ gộp của khoản cho vay tương ứng tại ngày báo cáo.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	320.161.276.195	188.285.392.211
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	140.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	1.152.505.700.729	1.175.167.952.987
Các khoản phải thu (ii)	20.293.692.333	32.397.517.351
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	906.042.782	1.151.226.550
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	14.854.588.411	15.727.015.963
Các khoản phải thu khác (ii)	12.908.730.609	12.935.988.148
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.158.593.638	1.888.074.824
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	6.964.116.068	4.464.116.068
	<hr/>	<hr/>
	1.670.752.740.765	1.512.017.284.102

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) *Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác*

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	12.064.279.773	12.678.579.927
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 6 tháng trở lên	10.197.951.244	11.479.107.741
	<u>22.262.231.017</u>	<u>24.157.687.668</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi tại Công ty	269.022	45.914.455
Chứng khoán niêm yết tại	6.726.289.120	6.349.815.090
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	3.434.220	1.994.823.990
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	3.988.488.900	4.091.674.900
▪ Sàn UPCOM	2.734.366.000	263.316.200
Chứng khoán bị hủy niêm yết	-	3.224.328.293
	<u>6.726.558.142</u>	<u>9.620.057.838</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	775.236.400.000	782.849.900.708	782.849.900.708	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	111.293.382.916	111.293.382.916	111.293.382.916	-
Phải trả người bán	115.116.481	115.116.481	115.116.481	-
Chi phí phải trả	13.772.928.606	13.772.928.606	13.772.928.606	-
Các khoản phải trả khác	532.062.336	532.062.336	532.062.336	-
	<u>900.949.890.339</u>	<u>908.563.391.047</u>	<u>908.563.391.047</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	647.666.000.000	658.311.564.432	658.311.564.432	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	102.621.772.169	102.621.772.169	102.621.772.169	-
Phải trả người bán	165.722.331	165.722.331	165.722.331	-
Chi phí phải trả	12.302.295.614	12.302.295.614	12.302.295.614	-
Các khoản phải trả khác	1.770.410.941	1.770.410.941	1.770.410.941	-
	764.526.201.055	775.171.765.487	775.171.765.487	-

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	28.680.000	666.236.400.000	19.650.000	456.666.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.230	23.240

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận thuần	5.329.891.200
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
USD (mạnh thêm 2% so với VND) – giảm lợi nhuận thuần	(7.306.656.000)

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	320.161.276.195	188.285.392.211
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	140.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay	1.146.296.238.385	1.169.116.313.346
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	6.964.116.068	4.464.116.068
Vay ngắn hạn	(775.236.400.000)	(647.666.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro thị trường khác*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	3.956.474.983	4.027.877.978	2.574.211.308	2.574.211.308
• Cổ phiếu chưa niêm yết	3.320.482	3.320.482	4.985.282	4.985.282
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	140.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	320.167.339.450	320.167.339.450	188.288.845.466	188.288.845.466
▪ Các khoản cho vay – thuần	1.146.296.238.385	(*)	1.169.116.313.346	(*)
▪ Các khoản phải thu	20.293.692.333	(*)	32.397.517.351	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	14.854.588.411	(*)	15.727.015.963	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	3.582.520.078	(*)	3.646.298.642	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.158.593.638	(*)	1.888.074.824	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6.964.116.068	(*)	4.464.116.068	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(775.236.400.000)	(*)	(647.666.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(111.293.382.916)	(*)	(102.621.772.169)	(*)
▪ Phải trả người bán	(115.116.481)	(*)	(165.722.331)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(13.772.928.606)	(*)	(12.302.295.614)	(*)
▪ Phải trả khác	(532.062.336)	(*)	(1.770.410.941)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.063.255	3.453.255
Tiền gửi ngân hàng	280.681.276.195	2.335.523.899
Các khoản tương đương tiền	39.480.000.000	185.949.868.312
	320.167.339.450	188.288.845.466

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 39.480.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2018: 49.800.000.000 VND) (Thuyết minh 18).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2019		2018	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	4.527.988	152.661.850.513	2.908.118	112.086.562.529
Trái phiếu	4.661.218	480.766.016.204	-	-
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	1.719.499.088	29.985.109.762.293	1.509.222.639	29.667.635.175.069
Trái phiếu	14.273.702	1.660.396.351.768	-	-
Chứng khoán khác	3.035.480	14.935.107.200	1.286.630	20.920.742.000
	1.745.997.476	32.293.869.087.978	1.513.417.387	29.800.642.479.598

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	3.956.474.983	4.027.877.978	2.602.077.451	2.574.211.308
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.320.482	3.320.482	4.985.282	4.985.282
	3.959.795.465	4.031.198.460	2.607.062.733	2.579.196.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL

	Số lượng	31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
TCB	32.209	748.428.185	758.521.950	10.093.765	-	758.521.950
DRC	32.323	747.335.377	753.125.900	5.790.523	-	753.125.900
HPG	32.294	746.782.506	758.909.000	12.126.494	-	758.909.000
VNM	4.407	525.234.462	513.415.500	-	11.818.962	513.415.500
BID	6.218	259.142.895	286.960.700	27.817.805	-	286.960.700
NVL	4.321	243.741.960	257.099.500	13.357.540	-	257.099.500
FPT	4.426	251.097.257	258.035.800	6.938.543	-	258.035.800
VCB	2.794	248.084.965	252.018.800	3.933.835	-	252.018.800
Cổ phiếu khác	7.492	186.627.376	189.790.828	13.860.987	10.697.535	189.790.828
	126.484	3.956.474.983	4.027.877.978	93.919.492	22.516.497	4.027.877.978
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
Cổ phiếu khác	145	1.401.982	1.401.982	-	-	1.401.982
	279	3.320.482	3.320.482	-	-	3.320.482
	126.763	3.959.795.465	4.031.198.460	93.919.492	22.516.497	4.031.198.460

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2019	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
VNM	2.024	250.963.626	242.880.000	-	8.083.626	242.880.000
CTD	3.111	495.939.220	497.760.000	1.820.780	-	497.760.000
CTI	20.500	490.115.000	496.100.000	5.985.000	-	496.100.000
ACB	10.000	296.000.000	296.000.000	-	-	296.000.000
BID	14.518	492.889.452	499.419.200	6.529.748	-	499.419.200
VIC	2.540	262.315.586	242.062.000	-	20.253.586	242.062.000
PLX	4.500	253.800.000	238.500.000	-	15.300.000	238.500.000
Cổ phiếu khác	3.042	60.054.567	61.490.108	7.156.229	5.720.688	61.490.108
	60.235	2.602.077.451	2.574.211.308	21.491.757	49.357.900	2.574.211.308
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
XMC	132	1.664.800	1.664.800	-	-	1.664.800
Cổ phiếu khác	145	1.401.982	1.401.982	-	-	1.401.982
	411	4.985.282	4.985.282	-	-	4.985.282
	60.646	2.607.062.733	2.579.196.590	21.491.757	49.357.900	2.579.196.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	140.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 110.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2018: 50.000.000.000 VND) (Thuyết minh 18).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.095.599.974.467	(*)	1.148.258.560.312	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	56.905.726.262	(*)	26.909.392.675	(*)
	1.152.505.700.729	(*)	1.175.167.952.987	(*)

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,027% đến 0,04% (31/12/2018: từ 0,029% đến 0,039%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 50% (31/12/2018: 30% - 40%).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày (31/12/2018: từ 0,029% đến 0,039%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	16.500.130.138	29.393.206.400
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.793.562.195	3.004.310.951
	<hr/>	<hr/>
	20.293.692.333	32.397.517.351

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu từ thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	13.121.526.200	15.038.637.600
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	921.511.291	524.410.403
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	181.531.948	163.902.263
Phải thu khác	630.018.972	65.697
	<hr/>	<hr/>
	14.854.588.411	15.727.015.963

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.555.383.176	12.678.579.927
Phải thu khác	353.347.433	257.408.221
	<hr/>	<hr/>
	12.908.730.609	12.935.988.148

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

2019

	Tại ngày 31/12/2019			Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	10.197.951.244	3.988.488.900	6.209.462.344	6.051.639.641	157.822.703

2018

	Tại ngày 31/12/2018			Dự phòng tại ngày 31/12/2017 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	11.479.107.741	5.427.468.100	6.051.639.641	3.536.656.255	2.514.983.386

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

2019

	Tại ngày 31/12/2019			Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.064.279.773	2.738.069.242	9.326.210.531	9.289.689.506	36.521.025

2018

	Tại ngày 31/12/2018			Dự phòng tại ngày 31/12/2017 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.678.579.927	3.388.890.421	9.289.689.506	9.470.341.057	(180.651.551)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Bảo trì phần mềm	443.227.615	393.824.438
Chi phí thuê trả trước	347.919.870	364.844.035
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.006.601.326	644.744.986
	<hr/> 1.797.748.811	<hr/> 1.403.413.459

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công cụ và dụng cụ	1.911.021.881	1.802.738.222
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.464.543.236	2.252.565.078
	<hr/> 5.375.565.117	<hr/> 4.055.303.300

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.055.303.300	3.989.840.965
Tăng trong năm	4.338.601.500	3.160.895.800
Phân bổ trong năm	(3.018.339.683)	(3.095.433.465)
	<hr/> 5.375.565.117	<hr/> 4.055.303.300

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

2019	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.734.108.818	22.274.342.712	-	24.008.451.530
Tăng trong năm	-	3.026.460.800	2.265.440.000	5.291.900.800
Thanh lý trong năm	-	(38.446.470)	-	(38.446.470)
Số dư cuối năm	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	29.261.905.860
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.734.108.818	18.395.569.176	-	20.129.677.994
Khấu hao trong năm	-	1.306.517.609	269.266.734	1.575.784.343
Thanh lý trong năm	-	(38.446.470)	-	(38.446.470)
Số dư cuối năm	1.734.108.818	19.663.640.315	269.266.734	21.667.015.867
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	3.878.773.536	-	3.878.773.536
Số dư cuối năm	-	5.598.716.727	1.996.173.266	7.594.889.993

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2018	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.734.108.818	20.347.243.912	22.081.352.730
Tăng trong năm	-	1.927.098.800	1.927.098.800
Số dư cuối năm	1.734.108.818	22.274.342.712	24.008.451.530
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.669.241.566	17.599.417.921	19.268.659.487
Khấu hao trong năm	64.867.252	796.151.255	861.018.507
Số dư cuối năm	1.734.108.818	18.395.569.176	20.129.677.994
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.867.252	2.747.825.991	2.812.693.243
Số dư cuối năm	-	3.878.773.536	3.878.773.536

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 19.049.773.760 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2018: 18.547.264.870 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	2019 Phần mềm máy vi tính VND	2018 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	8.161.659.400	8.161.659.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.672.431.830	3.632.561.489
Khấu hao trong năm	1.005.011.448	1.039.870.341
Số dư cuối năm	5.677.443.278	4.672.431.830
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	3.489.227.570	4.529.097.911
Số dư cuối năm	2.484.216.122	3.489.227.570

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá là 1.305.495.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2018: 1.305.495.000 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***15. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	2.158.593.638	1.888.074.824

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	6.964.116.068	4.464.116.068

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.464.116.068	2.054.149.278
Tiền nộp thêm trong năm	2.280.686.961	2.303.606.256
Tiền lãi nhận được trong năm	219.313.039	106.360.534
Số dư cuối năm	6.964.116.068	4.464.116.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	93.120.000	-
		<hr/>	
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		93.120.000	-
		<hr/>	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo lãi lỗ	20%	(19.853.828)	-
		<hr/>	
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(19.853.828)	-
		<hr/>	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần		(73.266.172)	-
		<hr/>	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**18. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	(Số trả trong năm)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối năm
		tại ngày 1/1/2019 VND				VND
Các khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh TP. HCM	7,00% – 7,25%	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai	5,75%	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	-
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	7,80% – 8,90%	-	2.567.342.408.349	(2.567.342.408.349)	-	-
▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM	6,80%	-	133.000.000.000	(104.000.000.000)	-	29.000.000.000
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	3,79% – 4,79%	46.480.000.000	117.344.500.000	(82.722.000.000)	202.500.000	81.305.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM	6,50% – 8,80%	-	423.300.000.000	(423.300.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. HCM	7,00%	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập	8,70%	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega – Chi nhánh TP. HCM (i)	5,00% – 5,40%	20.000.000.000	95.000.000.000	(85.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	3,38% – 4,25%	116.200.000.000	116.250.000.000	(116.860.000.000)	560.000.000	116.150.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)	6,26% – 6,94%	30.000.000.000	50.000.000.000	(30.000.000.000)	-	50.000.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial	4,22% – 4,35%	-	69.750.000.000	(69.750.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh TP. HCM	6,00%	-	57.000.000.000	(57.000.000.000)	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	(Số trả trong năm)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối năm
		tại ngày 1/1/2019 VND				VND
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i)	4,38%	25.564.000.000	34.890.000.000	(25.723.500.000)	114.500.000	34.845.000.000
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank. Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	7,19% – 7,70%	20.000.000.000	40.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh TP. HCM	5,65%	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	3,21% – 4,01%	116.200.000.000	116.775.000.000	(114.025.000.000)	(2.800.000.000)	116.150.000.000
▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung	3,2% – 4,25%	116.200.000.000	109.171.600.000	(114.025.000.000)	(2.630.200.000)	108.716.400.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	3,8% – 4,85%	36.022.000.000	80.212.500.000	(46.531.000.000)	(13.500.000)	69.690.000.000
▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd	3,17% – 3,92%	-	70.380.000.000	-	(690.000.000)	69.690.000.000
▪ Ngân hàng Đài Loan Union	3,43% – 3,78%	-	69.810.000.000	-	(120.000.000)	69.690.000.000
		647.666.000.000	4.154.226.008.349	(4.021.278.908.349)	(5.376.700.000)	775.236.400.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền trị giá 39.800.000.000 VND (31/12/2018: 49.800.000.000 VND) (Thuyết minh 5) và tiền gửi có kỳ hạn là 110.000.000.000 VND (31/12/2018: 50.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	110.059.308.500	100.833.582.700
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	1.199.345.600	1.788.040.000
Phải trả khác	34.728.816	149.469
	<hr/>	<hr/>
	111.293.382.916	102.621.772.169
	<hr/>	<hr/>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số khấu trừ/	Số dư cuối năm
	tại ngày	Số phải nộp	số đã nộp	tại ngày
	1/1/2019	trong năm	trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.357.062.389	(7.108.114.533)	3.248.947.856
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.309.849	17.260.998.471	(16.928.235.451)	1.608.072.869
Thuế giá trị gia tăng	4.545.455	101.939.091	(103.507.273)	2.977.273
Thuế khấu trừ nhà thầu nước ngoài	-	2.127.434.241	(2.111.341.353)	16.092.888
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.279.855.304	29.847.434.192	(26.251.198.610)	4.876.090.886
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

21. Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	8.411.023.171	7.121.585.196
Chi phí lãi	1.552.985.982	1.278.513.810
Chi phí giao dịch chứng khoán	1.308.364.960	968.216.888
Phí tư vấn	69.066.187	122.473.362
Các chi phí khác	2.431.488.306	2.811.506.358
	<hr/>	<hr/>
	13.772.928.606	12.302.295.614
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản phải trả khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức (*)	386.490.263	-
Các khoản phải trả cho khách hàng	31.247.800	1.630.509.000
Các khoản phải trả khác	114.324.273	139.901.941
	<hr/>	<hr/>
	532.062.336	1.770.410.941
	<hr/>	<hr/>

(*) Dựa trên kế hoạch chia cổ tức đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2019, vào ngày 11 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 23.099.838.300 VND tương đương với 330 VND một cổ phiếu (2018: không có).

23. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2019	2018
	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	122.644.501.344	105.080.358.646
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	6.705.191.690	3.906.974.529
	<hr/>	<hr/>
	129.349.693.034	108.987.333.175
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí môi giới chứng khoán

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	27.416.370.356	22.962.317.326
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	16.543.434.213	16.780.026.538
Phí môi giới chứng khoán	9.103.834.328	8.857.146.944
Chi phí thuê	6.251.671.348	5.257.345.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.878.397.676	3.629.889.925
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.132.236.483	688.598.892
Khấu hao tài sản cố định	-	64.867.252
Chi phí khác	1.388.873.492	1.341.892.085
	<hr/>	<hr/>
	65.714.817.896	59.582.083.973
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

25. Chi phí lãi

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	26.622.151.098	29.059.348.497
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	168.000.755	345.585.096
	<hr/>	<hr/>
	26.790.151.853	29.404.933.593

26. Chi phí quản lý

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương cho nhân viên	17.894.995.295	15.888.224.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.669.290.806	10.235.540.332
Chi phí thuê	2.663.194.239	2.625.294.912
Khấu hao tài sản cố định	2.569.426.493	1.836.021.596
Chi phí công cụ và dụng cụ	763.418.918	832.040.281
Thuế, phí và lệ phí	37.494.603	57.900.076
Chi phí khác	2.607.473.577	2.126.691.766
	<hr/>	<hr/>
	39.205.293.931	33.601.713.501

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)



27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo thu nhập

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	10.357.062.389	
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(73.266.172)	
	10.283.796.217	



(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.805.349.223	37.449.983.130
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.561.069.845	7.489.996.626
Chi phí không được khấu trừ thuế	139.388.101	136.874.012
Thu nhập không bị tính thuế	(31.042.477)	(21.172.048)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.385.619.252)	(7.605.698.590)
	10.283.796.217	-

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Lỗ tính thuế

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư lỗ tính thuế 6.928.096.260 VND đã được sử dụng (2018: 38.028.492.950 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản lỗ tính thuế nào được mang sang từ các năm trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 47.521.553.006 VND (2018: lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 37.449.983.130 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 69.999.519 cổ phiếu (2018: 51.395.265 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	47.521.553.006	37.449.983.130

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 VND	2018 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	69.999.510	49.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	1.395.755
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	69.999.510	51.395.265

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	679	729

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Dong Bang Development Limited – cổ đông lớn		
Nhận vốn góp	-	19.440.000.000
Cổ tức bằng tiền	2.245.320.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	25.268.760	8.164.800
Freshfields Capital Corporation – cổ đông lớn		
Nhận vốn góp	-	19.440.000.000
Cổ tức bằng tiền	2.245.320.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	25.268.760	8.164.800
Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông lớn		
Nhận vốn góp	-	92.000.000.000
Cổ tức bằng tiền	10.626.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – cổ đông lớn		
Phí lưu ký chứng khoán	42.172.132	9.690.000
Nhận vốn góp	-	57.807.230.000
Cổ tức bằng tiền	3.826.258.590	-
Chi phí lãi	2.046.477	4.708
Phí tư vấn	42.909.091	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư An Thịnh – cổ đông lớn		
Phí lưu ký chứng khoán	3.087.017	-
Phí chuyển nhượng cổ phần	65.494.450	9,337,100
Cổ tức bằng tiền	2.139.441.150	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập – công ty liên quan		
Thanh toán tiền vay	35.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán	3.422.813	2,615,420
Chi phí lãi	2.207.900.558	3.087.313.151
Phí tư vấn	71.590.910	48.250.000
Phí chuyển nhượng cổ phần	13.700.000	-
Cổ tức bằng tiền	230.753.160	-
Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) – công ty liên quan		
Vay	-	-
Thanh toán tiền vay	-	70.000.000.000
Chi phí lãi	-	165.277.778
Phí chuyển nhượng cổ phần	-	35.955.582

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt		
Lương và các khoản phụ cấp	2.842.025.375	2.422.532.000

30. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.312.686.090	8.892.835.300
Từ hai đến năm năm	4.999.235.088	10.854.964.583
	12.311.921.178	19.747.799.883

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

31. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2019						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	50.542.043.973	1.523.389.675	146.862.525.500	2.849.740.754	201.777.699.902
2. Chi phí trực tiếp	02	57.463.803.908	2.598.592.670	78.683.024.940	2.494.383.413	141.239.804.931
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	-	11.369.298	2.569.426.493	-	2.580.795.791
4. Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	(26.841.403)	-	-	(26.841.403)
5. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	194.343.728	-	194.343.728
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	15.752.368	15.752.368
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	(6.921.759.935)	(1.059.730.890)	65.415.730.339	371.109.709	57.805.349.223
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản bộ phận		25.676.048.489	4.113.748.478	1.646.062.783.636	981.310.545	1.676.833.891.148
Nợ phải trả bộ phận		7.701.692.614	783.396.688	897.268.492.824	794.859.750	906.548.441.876

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**30. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)***(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2018						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	51.678.221.666	1.625.490.017	120.138.349.282	2.138.187.696	175.580.248.661
2. Chi phí trực tiếp	02	54.960.439.304	2.873.325.241	73.488.205.314	2.540.880.454	133.862.850.313
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	64.867.252	-	1.836.021.596	-	1.900.888.848
4. Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	36.193.937	-	-	36.193.937
5. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	2.334.331.835	-	2.334.331.835
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	3.999.402	3.999.402
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	(3.347.084.890)	(1.284.029.161)	42.479.790.537	(398.693.356)	37.449.983.130
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản bộ phận		20.214.851.454	2.589.329.286	1.489.050.576.226	561.065.699	1.512.415.822.665
Nợ phải trả bộ phận		11.975.112.207	1.972.431.309	750.092.677.277	2.511.867.306	766.552.088.099

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

33. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày 12 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 20.000.000 cổ phiếu và nhận số tiền là 200.000.000.000 VND. Việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019. Ngày 4 tháng 3 năm 2020, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy phép Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/GPĐC-UBCK chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 900.000.000.000 VND.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc







Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3, CR3-03A
109 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng**

Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex
19 Bà Triệu
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, số 18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87") của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Cơ sở lập báo cáo và Hạn chế Sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 87 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00350-20-2



Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	4	404.862.954
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5	28.599.019.560
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	6	60.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)		89.003.882.514
5	Vốn khả dụng (VND)	7	758.446.829.616
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		852%

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn cổ phần của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 198 nhân viên (31/12/2018: 213 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) do Bộ Tài Chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo và các thuyết minh này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 87 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

(b) Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài Chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

(a) Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

(b) Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư của các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách) (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

(c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(i) **Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 87 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền VND	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>
6	Trái phiếu chưa niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá yết (nếu có) cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➤ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>➤ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</p> <p>➤ Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giá từ các báo giá;+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;+ Giá trị sổ sách;+ Giá mua; và+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giá trị sổ sách;+ Mệnh giá; và+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Giá trị sổ sách;+ Giá mua/giá trị vốn góp; và+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <p><i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Quỹ/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Giá được xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán ➢ Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán ➢ Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; ➢ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá thị trường là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

(d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán:

$$= \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; và
- Các khoản phải thu trong hạn, các khoản phải thu khác từ khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác bị quá hạn và chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng sau đây:
 - Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
 - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
 - Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán.

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán:

$$= \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

(i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch).

(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch có cam kết mua/bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản tiền gửi và cho vay
2	Cho vay chứng khoán	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng – Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)), 0}
3	Vay chứng khoán	Max {(Giá trị tài sản bảo đảm – Giá trị thị trường của hợp đồng), 0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)), 0}
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) – Giá trị hợp đồng tính theo giá bán), 0}
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản bảo đảm), 0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí có liên quan.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá cộng thêm các khoản lãi lũy kế và chi phí có liên quan, trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó, nếu có.*

(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác hoặc khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Các đối tác hoặc khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} * \text{Giá tài sản} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.

(v) Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

(e) Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của 25% chi phí duy trì hoạt động trong vòng mười hai tháng liền kề và 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

4. Giá trị rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1.	Tiền mặt	0%	6.063.255	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	320.210.871.264	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	143.743.967.126	-
II.	Trái phiếu Chính phủ			
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ: trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III.	Trái phiếu doanh nghiệp			
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
IV.	Cổ phiếu			
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	4.023.476.778	402.347.678
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	504.100	75.615
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	3.897.100	779.420
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI.	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	3.320.482	1.660.241
VII.	Chứng khoán phái sinh			
17.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
18.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII.	Chứng khoán khác			
19.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
20.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
21.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
22.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
23.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
24.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
25.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
26.	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
VIII.	Rủi ro tăng thêm (nếu có)		-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				404.862.954

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

5. Giá trị rủi ro thanh toán

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
	0% (1)	0,8% (2)	3,2% (3)	4,8% (4)	6% (5)	8% (6)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (i)	-	107.635.389	-	-	10.996.413.732	140.280.977	11.244.330.098
2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay tài chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng							11.244.330.098

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1. Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2. Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3. Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4. Từ 60 ngày trở đi sau thời hạn thanh toán/chuyển giao chứng khoán	100%	16.681.162.832	16.681.162.832
Tổng			16.681.162.832

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị tăng thêm (%)	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10%	6%	112.254.438.354	673.526.630
Tổng				673.526.630
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)				28.599.019.560

(1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;

(3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;

(4) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD;

(5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

(6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ các hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

	Quy mô rủi ro VND	Hệ số rủi ro thanh toán %	Giá trị rủi ro VND
Tiền gửi có kỳ hạn	179.480.000.000	6,0%	10.768.800.000
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.793.562.195	6,0%	227.613.732
Lãi dự thu từ tiền gửi tại Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	332.897.433	0,8%	2.663.179
Phải thu từ các khoản thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	13.121.526.200	0,8%	104.972.210
Phải thu từ các dịch vụ cung cấp	1.733.062.211	8,0%	138.644.977
Các khoản phải thu khác	20.450.000	8,0%	1.636.000
Tổng			11.244.330.098

6. Giá trị rủi ro hoạt động

STT	Chi tiêu	31/12/2019 VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	143.863.103.047
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí hoạt động	2.748.298.116
	1. Chi phí khấu hao	2.580.795.791
	2. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn	130.981.300
	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	36.521.025
III.	Tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (III = I – II)	141.114.804.931
IV.	25% tổng chi phí hoạt động sau khi giảm trừ (IV = 25%*III)	35.278.701.233
V.	20% vốn pháp định của Công ty	60.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})	60.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

7. Vốn khả dụng

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2019		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A.	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	700.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.376.077.650		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.376.077.650		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối (i)	65.463.075.977		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	15.535.672.875		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		22.516.497	93.919.492
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			785.821.122.147
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2019		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2019		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.797.748.811	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
7	Tài sản ngắn hạn khác		906.042.782	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			2.703.791.593
C.	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			-
1.	Các khoản phải thu dài hạn			
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-
2.4	Đầu tư dài hạn khác			-
II	Tài sản cố định		10.079.106.115	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2019		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.158.593.638	
2	Chi phí trả trước dài hạn		5.375.565.117	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		93.120.000	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		6.964.116.068	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng			24.670.500.938
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.2	Giá trị đóng góp vào Quỹ Bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			-
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				758.446.829.616

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)



(i) Lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật

	31/12/2019 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	65.534.478.972
Điều chỉnh các khoản	
1. Lỗ do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	22.516.497
2. Lãi do đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	(93.919.492)
	65.463.075.977

(ii) Giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm trừ của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	3.386.495.238	3.480.414.730	93.919.492
	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị giảm trừ			
Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ			
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	569.979.747	547.463.250	(22.516.497)



Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:


 Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng


 Ông Nguyễn Hoàng Thanh Sang
 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người duyệt:



 Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc